

-(으)ㄴ 수 있다/없다

có thể, không thể — khả năng và khả năng xảy ra

Được tạo từ định ngữ tương lai -(으)ㄴ cộng với 수, danh từ có nghĩa là “cách” hay “phương cách”. Nghĩa đen: có cách để làm việc đó.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 수 있다	하다 → 할 수 있어요
Kết thúc bằng phụ âm	-을 수 있다	먹다 → 먹을 수 있어요
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 수 있어요
Phủ định	-(으)ㄴ 수 없다	할 수 없어요
Khoảng cách	수 là một từ riêng	할 수 있어요 — không phải 할수
Kỹ năng đã học	-(으)ㄴ 줄 알다	수영할 줄 알아요

Khi nào dùng

Nó bao gồm cả năng lực — 한국어를 할 수 있어요 — lẫn khả năng tùy hoàn cảnh: 내일은 만날 수 있어요. Dạng phủ định với 없다 diễn tả những điều không thể tương ứng.

Vì 수 là danh từ nên nó đứng thành một từ riêng: 할 수 있어요, không bao giờ viết 할수 있어요. Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn, và gốc có ㄹ không thêm gì: 만들다 thành 만들 수 있어요.

So với 못, điểm khác biệt nằm ở chỗ trở ngại ở đâu. -(으)ㄴ 수 없다 chỉ vào chính sự bất khả — một quy định, một giới hạn vật lý, việc thiếu kỹ năng. 못 chỉ vào một lần cố gắng cụ thể đã thất bại. Với câu “ở đây không được chụp ảnh”, tiếng Hàn dùng 찍을 수 없어요; với câu “hôm nay tôi không chụp được ảnh”, dùng 못 찍었어요.

Ví dụ trong câu

- 1

저는 한국어를 조금 할 수 있어요.
Tôi có thể nói một chút tiếng Hàn.
- 2

여기서 사진을 찍을 수 있어요?
Ở đây có thể chụp ảnh được không?
- 3

오늘은 갈 수 없어요.
Hôm nay tôi không thể đi.
- 4

그런 일도 있을 수 있죠.
Chuyện như vậy có thể xảy ra.
- 5

이 앱으로 예약할 수 있습니다.
Bạn có thể đặt chỗ bằng ứng dụng này.
- 6

혼자서도 만들 수 있어요.
Tôi có thể tự làm một mình.

So sánh với

못
-(으)ㄴ 수 없다 nói rằng không có cách nào; 못 cho biết một lần cố gắng cụ thể đã bị cản trở. Quy định và giới hạn lâu dài dùng dạng thứ nhất.
여기에서 담배를 피울 수 없어요. (không được phép) / 어제는 못 피웠어요. (đã không hút được)

-(으)ㄴ 줄 알다
Dạng này nói riêng về kỹ năng bạn đã học. Với bơi lội, lái xe hay chơi nhạc cụ, đây là lựa chọn chính xác hơn.
수영할 수 있어요. (tôi có thể bơi) / 수영할 줄 알아요. (tôi biết bơi)

-아/어도 되다
“Được” trong tiếng Việt bao gồm cả năng lực lẫn sự cho phép. Tiếng Hàn tách riêng: năng lực dùng 수 있다, cho phép dùng -아/어도 되다.
갈 수 있어요. (tôi có thể đi) / 가도 돼요. (tôi được phép đi)

Lưu ý

- ✗ 이 음식을 만들을 수 있어요.

○ 이 음식을 만들 수 있어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ. Điều này cũng áp dụng cho 살 수 있어요 và 알 수 있어요.
- ✗ 한국어를 할수 있어요.

○ 한국어를 할 수 있어요.
수 là danh từ và đứng tách riêng. Viết liền là lỗi chính tả, dù rất phổ biến trên mạng.
- ✗ 여기에서 사진을 못 찍을 수 있어요.

○ 여기에서 사진을 찍을 수 없어요.
Đừng chồng hai dạng phủ định. Hoặc 못 찍어요 hoặc 찍을 수 없어요 — không dùng cả hai.